



BIỂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM: QUÁ KHỨ, HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI

PGS.TS Vũ Văn Phái*

1. Giới thiệu

Hiện nay, Việt Nam có 28 đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển với tổng chiều dài đường bờ là 3.670km [2]. Con số này khác nhiều với số liệu được ghi trong các văn liệu của nước ta từ trước đến nay là 3.260km. Còn theo CIA World Factbook [9], đường bờ biển Việt Nam có chiều dài là 3.444km (xếp thứ 32 trong số 156 quốc gia và vùng lãnh thổ có biển). Với các giá trị này, tỷ lệ chiều dài đường bờ biển so với diện tích theo số liệu thứ nhất là 11,144m/km², theo số liệu thứ 2 là 10,458m/km², còn số liệu thứ 3 là 9,90m/km², nghĩa là trung bình khoảng 1km/100km². Trong khi, giá trị này trung bình cho toàn thế giới là 5,25m/km², nghĩa là khoảng 0,5km/km². Toàn bộ chiều dài đường bờ này hầu như làm ranh giới phía tây của Biển Đông. Theo *Bách khoa toàn thư Địa lý Xô viết* [8], Biển Đông có diện tích là 3.537.000km² (đứng thứ tư trong số 61 biển quan trọng của thế giới - sau biển Philippines: 5.726.000km², biển Ả Rập: 4.832.000km² và biển Ô Khốt: 4.068.000km²).

Về mặt tự nhiên, Biển Đông hoàn toàn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa và nằm trong hai đới: đới gió mùa nhiệt đới có mùa đông lạnh ở phía bắc và đới gió mùa cận nhiệt đới nóng quanh năm ở phía nam. Quanh năm, nhiệt độ nước biển đều lớn hơn 25°C, do đó không có băng. Các hệ thống sông lớn đổ vào Biển Đông đều tập trung ở phía tây. Lớn nhất là hệ thống sông Mê Kông - Đồng Nai, tiếp đến là hệ thống sông Hồng - Thái Bình đều có vùng cửa sông ở Việt Nam và hệ thống sông Chao - Phraya ở Thái Lan. Địa hình đáy Biển Đông gồm có thềm lục địa được xác định trong khoảng độ sâu từ 200 - 500m, mở rộng ở phía bắc và phía nam; sườn và chân lục địa được xác định đến độ sâu trung bình 2.000 - 2.500m trên đó có 2 quần đảo quan trọng là Hoàng Sa và Trường Sa; đáy biển thẳm khá bằng phẳng và có độ sâu trên 3.000m, độ sâu lớn nhất đạt tới trên

* Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội.

5.000m. Ngoài 2 quần đảo xa bờ nêu trên, biển Việt Nam còn có tới khoảng 3.000 hòn đảo gần bờ. Biển Đông có nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú và đa dạng.

Về mặt địa chính trị, Biển Đông thuộc quyền sở hữu của các quốc gia và vùng lãnh thổ sau: Brunây, Campuchia, Đài Loan, Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam, trong đó Brunây, Indonesia, Philippine, Singapore là các quốc đảo. Do đó, Biển Đông có vị trí rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và an ninh đối với các nước này, đặc biệt là các nước trong khu vực Đông Nam Á. Các nước trong khu vực Biển Đông đang làm hết sức mình để gìn giữ và bảo vệ về mọi mặt, với mục tiêu đạt được là hoà bình và phát triển. Ngoài ra, Biển Đông là con đường giao thông hàng hải quan trọng đi từ Đông Bắc Á sang Nam Á, Tây Á và các khu vực khác trên thế giới thuộc Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương vào Địa Trung Hải để ra Đại Tây Dương.

2. Các vùng biển - đảo của Việt Nam trên Biển Đông

Ngày 12/5/1977, sau khi thống nhất đất nước và mặc dù Công ước Quốc tế về Luật Biển chưa được thỏa thuận, nhưng Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố về các vùng biển của Việt Nam trên Biển Đông. Trong đó, các vùng biển của Việt Nam được tuyên bố như sau:

1. Lãnh hải của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam rộng 12 hải lý, ở phía ngoài đường cơ sở nối liền các điểm nhô ra nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng của các đảo ven bờ của Việt Nam. Vùng biển ở phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển là nội thủy của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải.

2. Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải Việt Nam có chiều rộng là 12 hải lý hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam. Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết trong vùng tiếp giáp lãnh hải của mình, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khoá, đảm bảo sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.

3. Vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò,

khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thẩm quyền bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

4. Thêm lục địa của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Nếu nơi nào là bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thêm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó. Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thêm lục địa Việt Nam bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thêm lục địa Việt Nam.

Tiếp theo tuyên bố trên, ngày 12/11/1982, Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của Việt Nam. Theo tuyên bố này đường cơ sở của Việt Nam là đường cơ sở thẳng gồm có 11 điểm và 10 đoạn tính từ ranh giới trên biển giữa 2 nước Việt Nam và Campuchia cho đến đảo Côn Cỏ (bảng 1).

Bảng 1. Hệ thống đường cơ sở của Việt Nam dùng để xác định các vùng biển chủ quyền

Điểm cơ sở	Tọa độ		Độ dài các đoạn (hải lý)	Khoảng cách đến đường bờ biển (hải lý)
	Vĩ độ	Kinh độ		
A1	9°15'00" B	103°27'00" Đ		56
A2	8°22'08" B	104°52'04" Đ	99,28	12
A3	8°37'08" B	106°37'05" Đ	105,10	52
A4	8°38'09" B	106°40'03" Đ	2,976	53
A5	8°39'07" B	106°42'04" Đ	1,952	53
A6	9°58'00" B	109°05'00" Đ	161,40	74
A7	12°39'00" B	109°05'00" Đ	162,70	0,5
A8	12°53'08" B	109°27'02" Đ	14,83	0,0
A9	13°54'00" B	109°21'00" Đ	60,54	14
A10	15°23'01" B	109°09'00" Đ	89,91	15
A11	17°10'00" B	107°20'06" Đ	149,30	25

Để thể hiện rõ quyết tâm bảo vệ chủ quyền của mình trên các vùng biển đã được tuyên bố, ngày 23/6/1994, tại kỳ họp thứ 5 của Quốc hội khoá IX, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã tuyên bố Phê duyệt Công ước Quốc tế về Luật Biển năm 1982. Các vùng biển nêu trên còn được nhấn mạnh trong các điều 7, 8 và 9 của Luật Biên giới Quốc gia năm 2003.

Để phục vụ cho phát triển kinh tế biển và giữ vững an ninh chủ quyền trên các vùng biển, đến nay nước ta đã ký một số thoả thuận trên biển với các nước láng giềng: Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia (1982), Thoả thuận khai thác chung vùng chồng lấn thềm lục địa Việt Nam - Malaysia (1992), Hiệp định về Phân định Ranh giới Biển Việt Nam - Thái Lan (1997), Hiệp định phân định Lãnh hải, Vùng đặc quyền về Kinh tế và Thềm lục địa trong vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc (2004) và Hiệp định Phân định Thềm lục địa Việt Nam - Indonesia (2003). Ngoài ra, ta cũng mở diễn đàn trao đổi về vấn đề chủ quyền hai quần đảo với Philippin (1995), Trung Quốc (1995) và Malaysia, tham gia ký kết các văn kiện mang tính chất khu vực về Biển Đông, triển khai một số dự án hợp tác song phương và đa phương với các nước liên quan, trong đó có sự án nghiên cứu khoa học biển Việt Nam - Philippin (JOMSRE).

3. Các nguồn tài nguyên biển của Việt Nam

Theo các kết quả điều tra cho thấy, Biển Đông có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng bao gồm cả tài nguyên sinh vật và tài nguyên không sinh vật, tài nguyên trong khối nước, trên đáy và trong lòng đất dưới đáy biển.

3.1. Tài nguyên sinh vật (Living Resources)

Theo các số liệu thống kê, hiện có tới 11.000 loài sinh vật *thủy sinh* và 1.300 loài sinh vật *trên đảo* đã được biết đến trong các vùng biển - đảo Việt Nam, trong đó có khoảng 6.000 loài *động vật đáy* và 2.000 loài cá. Có 83 loài sinh vật biển được ghi vào *Sách Đỏ Việt Nam* (37 loài cá, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rồng, 1 loài sam, 21 loài ốc, 6 loài động vật hai mảnh vỏ và 3 loài mực). Biển Việt Nam có 110 loài cá *kinh tế* (trích, thu, ngừ, bạc má, hồng...) thuộc 39 họ, tổng trữ lượng cá biển khoảng 3 - 3,5 triệu tấn và khả năng khai thác cho phép là trên một triệu tấn mỗi năm. Trong số nguồn lợi về cá, thì cá *nổi* đóng vai trò rất lớn. Những đánh giá gần đây cho thấy, trữ lượng cá nổi trung bình ở các vùng biển Việt Nam vào khoảng 2.744.900 tấn và khả năng khai thác là 1.372.400 tấn. Trong đó, vịnh Bắc Bộ: trữ lượng là 433.100 tấn và khả năng khai thác là 216.500 tấn; Trung Bộ: trữ lượng là 595.600 tấn và khả năng khai thác là 297.800 tấn; Đông Nam Bộ: trữ lượng là 770.800 tấn và khả năng khai thác là 385.400 tấn; Tây Nam Bộ: trữ lượng là 945.400 tấn và khả năng khai thác là 472.700 tấn. Trữ lượng cá nổi chiếm 54,37%

tổng trữ lượng cá. Tỷ lệ cá nổi trong tổng trữ lượng cá ở vùng biển Việt Nam: vùng biển vịnh Bắc Bộ (83,3%), miền Trung (89,0%), Đông Nam Bộ (42,9%), Tây Nam Bộ (62%), các gò nổi (100,0%) và trung bình cho toàn vùng biển là 63,0% (bảng 2).

Bảng 2. Trữ lượng và khả năng khai thác cá ở biển Việt Nam

STT	Vùng biển	Loại cá	Trữ lượng		Khả năng khai thác		Tỷ lệ (%)
			Tấn	%	Tấn	%	
1	Vịnh Bắc Bộ (phía tây)	Cá nổi	390.000	83,2	156.000	83,0	16,9
		Cá đáy	48.409	16,8	31.364	17,0	
2	Trung Bộ	Cá nổi	500.000	89,0	200.000	89,0	23,3
		Cá đáy	61.646	11,0	24.658	11,0	
3	Đông Nam Bộ	Cá nổi	524.000	42,9	209.600	42,9	44,1
		Cá đáy	698.307	57,1	279.323	57,1	
4	Tây Nam Bộ	Cá nổi	316.000	62,0	126.000	62,0	18,3
		Cá đáy	190.679	38,0	76.272	38,0	
5	Gò Nổi	Cá nổi	10.000	100,0	2.500	100	0,4
6	Tổng cộng	Cá nổi	1.740.000	63,0	697.100	62,8	100,0

Ngoài ra, còn có nguồn lợi *động vật thân mềm* (hơn 2.500 loài) với trữ lượng đáng kể, có giá trị kinh tế cao. *Rong biển* có hơn 600 loài (sử dụng cho chế phẩm công nghiệp 24 loài, dược liệu 18 loài, thực phẩm 30 loài, thức ăn gia súc 10 loài và phân bón 8 loài). Trong vùng biển nước ta còn có nhiều loại động vật quý như đồi mồi, rần biển, chim biển và thú biển. Vì nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, trong các vùng biển của nước ta còn có các *hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái cỏ biển, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái đảo, hệ sinh thái bờ đá, hệ sinh thái cồn cát...* Trong các hệ sinh thái này, tính đa dạng sinh học rất cao. Tiềm năng *nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ* trong các vùng cửa sông, đầm phá, vũng vịnh và vùng biển ven bờ rất lớn. Diện tích tiềm năng nuôi trồng thủy sản của nước ta khoảng 2 triệu héc-ta (thực tế năm 2001 mới sử dụng 755.000ha mặt nước), bao gồm 3 loại hình mặt nước đó là nước ngọt, nước lợ và vùng nước mặn ven bờ, có thể nuôi trồng các loại đặc sản như tôm, cua, rong câu, nuôi cá lồng... Nuôi trồng sinh vật biển cũng đã đóng góp một sản lượng lớn thủy sản cho thực phẩm, dược phẩm, vật liệu công nghiệp, mỹ nghệ... phục vụ cho cuộc sống.

Theo Viện Nghiên cứu Hải sản, tổng trữ lượng hải sản biển Việt Nam dao động trong khoảng 3,1 - 4,2 triệu tấn, với khả năng khai thác 1,4 - 1,6 triệu tấn; khoảng 0,058 triệu tấn tôm biển và 0,123 triệu tấn mực.

Tiềm năng nguồn lợi hải sản của nước ta rất lớn nhưng khả năng khai thác còn hạn chế: chỉ mới tập trung khai thác ở ven bờ gây nên sự mất cân đối làm cho nguồn hải sản ven bờ nhanh chóng bị cạn kiệt. Để khai thác được nguồn lợi hải sản xa bờ có hiệu quả, từ năm 1997, Nhà nước ta đã có chủ trương và cung cấp vốn ưu đãi cho việc đóng tàu, mua sắm trang bị đánh bắt xa bờ, đồng thời cũng ban hành một số cơ chế chính sách ưu đãi nhằm đẩy mạnh chương trình khai thác hải sản ở các vùng biển xa bờ.

3.2. Tài nguyên không sinh vật (Non - Living Resources)

Nguồn tài nguyên không sinh vật của biển Việt Nam rất lớn, bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng và các loại tài nguyên vị thế khác.

- *Tài nguyên khoáng sản.* Nguồn tài nguyên khoáng sản có cả trong khối nước, trên đáy và trong lòng đất dưới đáy biển. Trong các vùng biển và thềm lục địa nước ta đã xác định được nhiều bể trầm tích có triển vọng *dầu khí*, trong đó các bể Cửu Long và Nam Côn Sơn được đánh giá là có triển vọng dầu khí và điều kiện khai thác thuận lợi nhất, với tổng trữ lượng ước tính khoảng 10 tỷ tấn dầu quy đổi. Cùng với dầu - khí, trong các bể trầm tích ở thềm lục địa nước ta còn có trữ lượng *than* rất đáng kể (bảng 3).

Bảng 3. Trữ lượng tiềm năng dự báo than trên thềm lục địa Việt Nam [6]

Bể trầm tích	Trữ lượng	
	Mét khối ($\times 10^9 \text{ m}^3$)	Tấn ($\times 10^9 \text{ tấn}$)
Bể Sông Hồng	543,2	977,8
Bể Cửu Long	81,5	146,7
Bể Nam Côn Sơn	1126	2027,8
Bể Malay - Thổ Chu	656,7	1182,1
Tổng	2407,4	4334,4

Các loại *sa khoáng* ven bờ như ilmenit với trữ lượng dự đoán khoảng 13 triệu tấn; cát thủy tinh, trữ lượng ước tính hàng trăm tỷ tấn. Ngoài ra, còn một khối lượng lớn *vật liệu xây dựng* khổng lồ có thể được khai thác từ đáy biển (cát sạn sỏi cho xây dựng hoặc san lấp) để thay thế cho nguồn này trên lục địa đang bị cạn kiệt dần. Ngoài ra còn có *cát thủy tinh* ở Vân Hải (Quảng Ninh), Ba Đồn (Quảng Bình), Cam Ranh (Khánh Hòa), v.v.. với trữ lượng nhiều tỷ tấn. Trên sườn lục địa - chân lục địa và đáy biển sâu còn có tiềm năng các *kết hạch sắt - mangan, bùn đa kim*

rất đáng kể mà đến nay chưa thể xác định được trữ lượng. Một loại khoáng sản khác rất có triển vọng trong trầm tích đáy biển Việt Nam được các nhà địa chất mới phát hiện trong thời gian gần đây là *khí cháy* (Hydrat methan). Nguồn tài nguyên khoáng sản trong khối nước biển có trữ lượng lớn nhất là *muối*. Độ muối trung bình của nước biển là khoảng 32‰ và đường bờ biển dài khoảng 3.500km. Đây là loại khoáng sản dễ khai thác phục vụ cho công nghiệp và đời sống rất thiết thực.

- *Tài nguyên năng lượng*. Thủy triều, sóng và gió là nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng trên các vùng biển - đảo Việt Nam. Theo Bùi Văn Đạo, tiềm năng điện gió ở Việt Nam rất lớn. Riêng dải duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ có khả năng sản xuất tới 5×10^9 Kw/giờ/năm.

3.3. Các nguồn tài nguyên đặc biệt (Remarkable Resources)

Khác với 2 loại tài nguyên trên có thể đánh giá được bằng trữ lượng, còn một số điều kiện tự nhiên không thể đánh giá định lượng được, nhưng lại được con người sử dụng, thậm chí từ rất lâu đời, trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của mình đều có thể xếp vào loại tài nguyên đặc biệt này. Đó chính là *địa hình bờ và đảo* cũng như *khoảng không mặt biển*.

Không gian mặt biển. Như đã nói, vùng biển - đảo nước ta hoàn toàn nằm trong vùng nhiệt đới và có diện tích rộng tới khoảng 3,5 triệu km², quanh năm nước không đóng băng. Đây chính là điều kiện để *giao thông - thương mại* phát triển. Biển Việt Nam nói riêng và Biển Đông nói chung nằm ở vị trí có nhiều tuyến đường biển quan trọng của khu vực cũng như của thế giới, giữ một vai trò rất lớn trong vận chuyển lưu thông hàng hoá thương mại, phục vụ đắc lực cho xây dựng nền kinh tế của nước ta cũng như các nước quanh bờ Biển Đông. Biển Việt Nam nối thông với nhiều hướng, từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Malakka để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, châu Âu, châu Phi; qua eo biển Basi có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Philippin, Indonesia, Singapor đến Australia và New Zealand, v.v... Đây là điều kiện rất thuận lợi để ngành giao thông vận tải biển nước ta phát triển, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hoá giữa nước ta với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Địa hình bờ và đảo. Địa hình mặt đất nói chung cũng như địa hình bờ biển và đảo nói riêng là “sân khấu” để cho thế giới sinh vật, trong đó có con người “trình diễn” cuộc sống. Địa hình bờ biển của nước ta rất đa dạng và độc đáo do được phát triển trên các loại đất đá khác nhau trong điều kiện khí hậu có sự phân hoá rõ rệt theo chiều bắc - nam. Trên bờ biển của nước ta lại có nhiều mũi đá nhô ra sát biển tạo nên các “hoành sơn thiên nhiên tráng lệ”, như Đèo Ngang, đèo Hải Vân, Đèo Cả. Đó là địa hình karst phát triển trên đá vôi ở vịnh Hạ Long và Bái Tử Long (vịnh Hạ Long đã 2 lần được UNESCO công nhận là di sản thế giới và đang được

để nghị mở rộng khu di sản sang cả vịnh Bái Tử Long). Ở Hòn Đỏ (Ninh Thuận), địa hình “karst giả” phát triển trên cát đỏ ở khu vực Suối Tiên - Mũi Né (Bình Thuận), “karst giả” phát triển trên đá granit ở khu vực mũi Kê Gà và một số nơi khác của một số tỉnh ở Trung Bộ. Các vách đá hùng vĩ ở mũi Đá Vách, mũi Đại Lãnh, đèo Hải Vân, “gành đá đĩa” phát triển trên đá bazan ở Phú Yên. Có nhiều bãi tắm đẹp với cát mịn và sạch rải rác từ Trà Cổ (Móng Cái, Quảng Ninh) đến Bãi Nai (Hà Tiên, Kiên Giang) và nhiều bãi tắm còn rất hoang sơ trên các đảo (Ngọc Vũng, Quan Lạn ở Quảng Ninh; Hòn La ở Quảng Bình, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v...). Đường bờ biển của nước ta lại rất khúc khuỷu lại được các đảo che chắn (vịnh Hạ Long và Bái Tử Long), có nhiều vũng vịnh (Vũng Áng, vịnh Đà Nẵng, An Hoà, Dung Quất, Quy Nhơn, Xuân Đài, Vũng Rô, Vân Phong, v.v....) và nhiều cửa sông lớn đổ trực tiếp vào Biển Đông [5].

Vùng biển nước ta có trên 4000 hòn đảo lớn nhỏ trong đó vùng biển đông bắc có trên 3.000 đảo, bắc Trung Bộ trên 40 đảo, còn lại ở vùng biển Nam Trung Bộ, vùng biển Tây Nam và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Căn cứ vào vị trí địa lý so với bờ có thể chia thành các đảo và quần đảo gần bờ (nằm trong phạm vi từ vùng tiếp giáp lãnh hải trở vào) và các đảo và quần đảo xa bờ (nằm trong vùng đặc quyền kinh tế). Các đảo và quần đảo gần bờ có ý nghĩa rất to lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước và đảm bảo an ninh trên biển và bờ biển nước ta (Chẳng hạn các đảo Cô Tô, Cái Bầu, Chàng Tây, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v...). Còn các đảo và quần đảo xa bờ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng và chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia (các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Thổ Chu).

Các thành tạo địa hình bờ biển và đảo trên đây có ý nghĩa rất quan trọng trong phát triển kinh tế biển. Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho khai thác - chế biến hải sản, giao thông vận tải đường biển, du lịch - thể thao - nghỉ dưỡng, v.v... Ngoài ra, một số thành tạo địa hình có giá trị thẩm mỹ còn được sử dụng trực tiếp cho khách tham quan phong cảnh. Mặt khác, các thành tạo địa hình bờ biển và đảo còn là kho lưu trữ các loại tài nguyên khác của biển như thổ nhưỡng và sinh vật.

4. Phát triển kinh tế biển Việt Nam

Từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên được trình bày trên đây và tùy thuộc vào tầm văn hoá chung của cộng đồng cũng như cách nhìn nhận về biển của từng thời đại, mà con người Việt Nam đã từng biết khai thác và sử dụng nó phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của mình từ thời cổ đại cho đến ngày nay.

4.1. Phát triển kinh tế biển và bảo vệ an ninh chủ quyền trong thời kỳ cổ đại và phong kiến

Việt Nam là một quốc gia có biển. Phát triển kinh tế biển và bảo vệ an ninh chủ quyền quốc gia trên biển là một mục tiêu đã được đặt ra ngay từ thời khai thiên lập địa, dù rằng mỗi thời có cách nhìn khác nhau về biển, nhưng đều với một phương châm là: *lấn biển để xây dựng và bảo vệ tổ quốc*. Có thể chia giai đoạn này thành 2 thời kỳ: thời kỳ chưa có nhà nước phong kiến độc lập tự chủ và thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ.

Thời kỳ chưa có nhà nước phong kiến độc lập tự chủ (đến năm 938)

Từ huyền thoại về Lạc Long Quân và Âu Cơ cho đến hình thuyền và cá được đưa lên mặt trống đồng Đông Sơn đã thể hiện phương châm đó khi chưa hình thành nhà nước phong kiến độc lập tự chủ của người Việt cổ đại (trước thế kỷ thứ X). Trong thời kỳ cổ đại với hình thức *săn bắt* và *hái lượm*, người Việt cổ đã *sử dụng một số loại tài nguyên biển* trong cuộc sống của mình mà dấu ấn còn được ghi lại trong các di chỉ khảo cổ Cái Bèo - Hạ Long (Quảng Ninh), Hoa Lộc (Thanh Hoá), Quỳnh Văn (Nghệ An), Bàu Tró (Quảng Bình), Bàu Dũ (Quảng Nam), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), v.v...[10]. Muộn hơn là một số hình thức sử dụng biển trong cuộc sống như *lợi dụng thủy triều để trồng lúa* hay *giao thông thương mại* với các nước trong khu vực và thế giới cho đến Ba Tư ở Địa Trung Hải thông qua một số cảng như Vân Đồn (với việc tìm thấy tiền đồng cổ của Trung Quốc từ thời Đường đến Tống [7]), Ốc Eo (từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VIII). Việc sử dụng thủy triều để đánh quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền vào năm 938 đã kết thúc một khoảng thời gian dài trong lịch sử Việt Nam là đỉnh cao của việc sử dụng tài nguyên biển của dân tộc ta trong thời kỳ chưa có nhà nước phong kiến độc lập tự chủ.

Thời kỳ có nhà nước phong kiến độc lập tự chủ (938 - 1945)

Trong thời kỳ kéo dài này, kinh tế biển của Việt Nam được phát triển chủ yếu vẫn là khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có vừa phục vụ cho cuộc sống, vừa để cúng tiến các bậc vua chúa, cống nạp và một phần cho thương mại và sử dụng các điều kiện tự nhiên của biển trong công cuộc bảo vệ chủ quyền quốc gia. Về kinh tế - xã hội, bắt đầu từ triều Lý, phát triển kinh tế biển gắn với thương mại rất được chú ý với một thời hưng thịnh của thương cảng Vân Đồn (Quảng Ninh). Tiếp theo, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc gia đã được các vua của triều Trần rất quan tâm. Ngoài việc khai thác các sản vật của biển phục vụ cho đời sống, nhà Trần chú trọng đến *nghe làm muối* và đã đặt ra danh hiệu quan trông coi nghề muối và phong thưởng đất làm muối. Chẳng hạn, vợ của vua Trần Anh Tông đã được phong đất ở khu vực Diêm Điền (Thái Bình) và đã trở thành Bà Chúa Muối. Cũng trong thời Lý - Trần, công cuộc *khẩn hoang đất ven biển* đã được quan tâm. Để quản lý tốt hơn hải phận của mình, nhà Trần đã chia miền ven biển Đại Việt thành 2 khu vực là Hải Đông (từ Cửa

Đáy đến Khâm - Liêm) và Hải Tây (chạy dọc theo bờ biển Thanh - Nghệ - Tĩnh trở vào). Các sản vật khác được khai thác từ biển như *đánh bắt cá và làm nước mắm, khai thác tổ yến và một số loài thân mềm có giá trị* (ốc hương, ốc xà cừ, ốc tai tượng, v.v...) được xem là một trong những lĩnh vực kinh tế biển có truyền thống lâu đời nhất vẫn tiếp tục phát triển.

Bước sang kỷ nhà Lê, song song với việc khai thác các nguồn lợi biển phục vụ cho cuộc sống, việc củng cố an ninh quốc gia đã nhận được sự quan tâm của rất nhiều người. Trong đó *Quốc triều hình luật* được xem như là bộ “luật chống tham nhũng” đối với những quan chức làm việc ở các cửa khẩu, đặc biệt ở xứ Hải Đông. Nhằm củng cố chủ quyền trên biển cũng như trên đất liền của nước Đại Việt, Nho sinh Đỗ Bá đã soạn bộ sách *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* với 4 quyển vẽ hình thể núi sông, đường bờ biển và các đảo (trong đó có các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) cho đến địa phận tỉnh Phú Yên hiện nay (bắc Đèo Cả với núi Đá Bia). Tuy nhiên, thương mại cũng được chú ý thông qua các vị trí quy định cho người nước ngoài được đến buôn bán, như Vân Đồn, Vạn Ninh, Cần Hải, Hội Trào, Hội Thống, Thông Lĩnh, Phú Lương, Tam Kỳ và Trúc Hoà.

Có thể nói thời các Chúa Nguyễn là giai đoạn có những nhận thức về biển một cách rõ ràng hơn. Bắt đầu từ thời Chúa Tiên, giao thương với nước ngoài đã được chú ý ở xứ Thuận Quảng, đặc biệt với Hà Lan, Bồ Đào Nha và các nước khác ở Đông Nam Á với thương cảng quan trọng thời bấy giờ ở Đàng Trong là Hội An. Đáng chú ý nhất là việc xây dựng các đội thuyền vừa có ý nghĩa về phát triển kinh tế vừa có ý nghĩa bảo vệ an ninh. Nhờ có hệ thống thuyền tốt, nên đã tổ chức được các đội Hoàng Sa và Bắc Hải để khai thác nguồn lợi thiên nhiên ở quần đảo Hoàng Sa. Vào thời vua Minh Mạng, một số đạo luật về phát triển kinh tế - xã hội của các vùng ven biển đã được ban hành. Trên cơ sở đó, vào đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Công Trứ - một nhà quy hoạch thuỷ lợi tài ba, đã tổ chức khai hoang lấn biển lập nên các vùng đất mới như Kim Sơn (Ninh Bình), Tiền Hải (Thái Bình) và một số vùng đất khác ở Nam Định.

4.2. Phát triển kinh tế biển ở Việt Nam từ 1945 đến nay và trong những năm tới

4.2.1. Phát triển kinh tế biển ở Việt Nam từ 1945 đến trước thời kỳ Đổi mới

Trong khoảng thời gian kéo dài gần 40 năm (trong đó giai đoạn 1945 - 1954 cả nước thực hiện cuộc kháng chiến chống Pháp và giai đoạn 1954 - 1975 đất nước bị chia cắt thành 2 miền), kinh tế biển của Việt Nam đã có những tiến bộ nhất định, song vẫn trong tình trạng lạc hậu của nền kinh tế tự túc tự cấp với phương thức “săn bắn - hái lượm” bằng các dụng cụ thô sơ và nhỏ bé, chỉ thực hiện được ở gần bờ. Sau khi hoà bình lập lại, ở miền Bắc, Đảng và Chính phủ đã quan tâm đến phát triển kinh tế biển, song tập trung chủ yếu cho nghề khai thác thuỷ sản. Lúc

này, ngoài việc thành lập các viện nghiên cứu biển và viện nghiên cứu hải sản để điều tra nguồn lợi cá biển và các nghiên cứu cơ bản khác, các tập đoàn đánh cá như Hạ Long, Việt - Đức, Việt - Trung và nhà máy cá hộp Hạ Long đã ra đời. Còn ở các vùng nông thôn ven biển, các hộ ngư dân cá thể được tổ chức lại thành các hợp tác xã đánh cá. Tuy nhiên, do trình độ khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm trong quản lý kinh tế còn thấp, nên hiệu quả phát kinh tế biển nói chung và nghề cá nói riêng còn rất thấp. Trước tình hình như vậy, vào giữa những năm 1980, Đảng và Chính phủ đã quyết định thay đổi cơ chế quản lý trong mọi lĩnh vực của xã hội, trong đó có phát triển kinh tế biển – bước vào thời kỳ *Đổi mới*.

4.2.2. *Phát triển kinh tế biển của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới*

Bước vào thời kỳ *Đổi mới*, đường lối phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ, toàn diện và vững mạnh, trong đó có kinh tế biển đã được xác định. Trong giai đoạn này, kinh tế biển đã được xây dựng với đầy đủ các lĩnh vực, bao gồm: 1) nghề cá (đánh bắt, nuôi trồng và chế biến); 2) khai thác khoáng sản; 3) hàng hải (đóng tàu, chuyên chở, xây dựng cảng); 4) du lịch và giải trí biển; 5) dịch vụ biển (sản xuất các thiết bị, phương tiện làm việc trong biển); 6) an ninh - quốc phòng (quản lý vùng biển). Trong đó, 4 lĩnh vực đầu sẽ được trình bày dưới đây. Bởi vì 4 lĩnh vực này đã đóng góp tới 98% trong số các lĩnh vực kinh tế biển nêu trên (khai thác dầu khí chiếm 64%; hải sản 14%; giao thông vận tải 11% và du lịch biển trên 9%). Chiến lược phát triển kinh tế biển từ nay đến 2020 của Việt Nam đã được xác định rõ trong Nghị quyết 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa X về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” với mục tiêu “kinh tế biển đóng góp 53 - 55% GDP, 55 - 60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven biển” (tr.5 [4]).

1) *Nghề cá*. Trong khoảng thời gian 20 năm qua, nghề cá của nước ta bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng đều có xu hướng liên tục tăng. Theo số liệu thống kê, đến năm 2007, cả nước đã có 21.130 tàu đánh bắt xa bờ (tăng 593 chiếc so với năm 2005) với tổng công suất là $3.091,6 \times 10^3$ CV (tăng $290,5 \times 10^3$ CV so với năm 2005). Do đó, sản lượng khai thác liên tục tăng từ năm 1981 đến nay. Cụ thể năm 1981 sản lượng là gần 420.000 tấn, năm 2007 là $1.422,3 \times 10^3$ tấn (tăng $54,8 \times 10^3$ tấn so với năm 2005 và $347,0 \times 10^3$ tấn so với năm 2000). Giá trị khai thác hải sản đã đạt được khoảng trên 28 ngàn tỷ đồng (tăng 5,5 ngàn tỷ so với năm 2005 và 13 ngàn tỷ so với năm 2001). Về nuôi trồng, từ năm 1986 đến nay, diện tích và sản lượng nuôi trồng hải sản nước lợ, mặn liên tục tăng lên. Các hình thức và chủng loại nuôi trồng cũng trở nên đa dạng hơn (nuôi tôm, cua, cá trong đầm; trong lồng, bè - đối với một số cá đặc sản và tôm hùm; nuôi các loại thân mềm như ốc hương, vẹm xanh, tu hài, ngao, v.v...). Phương thức nuôi cũng càng ngày càng hiện đại hơn: từ nuôi quảng canh sang thâm canh và nuôi công nghiệp. Do đó, các sản phẩm đạt chất lượng cao hơn và được xuất khẩu rộng rãi hơn thông qua chế biến. Tuy nhiên, theo số

liệu thống kê giai đoạn 1981 - 2005, hiệu suất khai thác liên tục bị giảm: từ 0,92 tấn/CV/năm (1981) còn 0,34 tấn/CV/năm (2005); năng suất lao động bình quân đầu người cũng giảm mạnh từ 3,24 tấn/lao động/năm (1990) xuống còn 1,65 tấn/lao động/năm [1].

2) *Khai thác khoáng sản biển*. Ngành khai thác dầu thô và khí thiên nhiên trên biển ở nước ta còn rất trẻ và có tấn dầu thô đầu tiên vào năm 1986. Đến nay, đã 21 năm và nước ta đứng hàng thứ 44 trong cộng đồng các quốc gia khai thác dầu mỏ trên thế giới và đứng thứ 4 ở Đông Nam Á. Hiện nay chúng ta đang khai thác mỏ Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Ruby, Rạng Đông, Sư Tử Đen..., đã phát hiện được trên 20 vị trí có tích tụ dầu khí. Tuy mới ra đời, nhưng ngành dầu khí của ta đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có tiềm lực kỹ thuật, vật chất lớn và hiện đại nhất trong những ngành khai thác biển; đồng thời cũng là một trong những ngành xuất khẩu và thu nhiều ngoại tệ nhất cho đất nước. Ngành công nghiệp khai thác dầu khí phát triển kéo theo sự phát triển của một số ngành khác như công nghiệp hoá dầu, giao thông vận tải, thương mại trong nước và khu vực. Trong những năm qua, giá trị khai thác dầu mỏ và khí thiên nhiên liên tục tăng. Năm 1996 là 15.002,7 tỷ đồng, năm 2000 là 45.401,6 tỷ đồng, năm 2005 đạt 86.379,1 tỷ đồng và năm 2006 là 93.645,7 tỷ đồng. Ngành công nghiệp dầu khí đã đóng góp một phần đáng kể cho sản phẩm xuất khẩu và tăng GDP cho đất nước.

3) *Giao thông vận tải biển*. Như đã trình bày ở phần trước, nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển. Hệ thống cảng của nước ta gồm cảng biển và cảng sông với khoảng trên 90 cảng lớn nhỏ và được phân bố tương đối đều dọc theo bờ biển từ bắc vào nam. Hệ thống cảng biển của nước ta được chia thành 6 nhóm: 1) Nhóm cảng biển phía Bắc (cảng Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Ông, Hòn Gai, v.v.); 2) Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (các cảng quan trọng là Nghi Sơn, Vũng Áng); 3) Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ (từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi gồm các cảng chính Hòn La, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất); 4) nhóm cảng biển Nam Trung Bộ (từ Bình Định đến Bình Thuận có cảng Quy Nhơn, Nha Trang, tương lai là Vân Phong); 5) Nhóm cảng vùng Đông Nam Bộ (cảng Sài Gòn, Vũng Tàu - Thị Vải và cảng Cái Mép đang xây dựng) và 6) nhóm cảng đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với hệ thống cảng, kho bãi, biển Việt Nam thông với hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương và đội tàu ngày càng vững mạnh, trong những năm vừa qua vận tải hàng hoá bằng đường biển đã tăng lên đáng kể từ $7.306,9 \times 10^3$ tấn năm 1995 tăng lên $15.552,5 \times 10^3$ tấn năm 2000 và $42.639,4 \times 10^3$ tấn năm 2006. Như vậy, tổng lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển trong 12 năm qua (1995 - 2006) đã tăng gần 6 lần.

4) *Du lịch và giải trí biển*. Du lịch và giải trí biển là một lĩnh vực hoạt động kinh tế không mới ở nước ta. Tuy nhiên, trong khoảng 10 năm trở lại đây, đặc biệt từ năm 2000, du lịch và nghỉ dưỡng cũng như giải trí biển đã được mở rộng đáng

kể. Hiện nay, nước ta có nhiều trung tâm du lịch biển quan trọng có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên tuyến du lịch quốc tế Đông Nam Á, như: Vũng Tàu, Phan Thiết, Nha Trang, Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng, Quảng Ninh... Một số loại hình du lịch biển mới cũng đã được đưa vào nước ta như lướt ván, thuyền buồm, v.v... Song, tắm biển vẫn là hình thức phổ biến nhất, bởi vì dọc theo chiều dài bờ biển nước ta ở đâu cũng có bãi cát từ bãi Trà Cổ (Móng Cái, Quảng Ninh) đến Bãi Nai (Hà Tiên, Kiên Giang). Doanh thu từ du lịch và số lượt khách du lịch người nước ngoài (du lịch nói chung) cũng tăng theo thời gian. Doanh thu từ du lịch nói chung trong giai đoạn 2000 - 2006 tăng lên gần 5 lần: năm 2000 là 3.458,5 tỷ đồng, năm 2006 là 16.732,0 tỷ đồng. Còn số lượt khách nước ngoài đã vượt con số 2 triệu kể từ năm 2005 (2005 là $2.038,5 \times 10^3$ lượt người, năm 2006 là $2.068,9 \times 10^3$ lượt người và năm 2006 là $2.605,7 \times 10^3$).

Các hoạt động kinh tế biển trên đây đã góp phần giải quyết được đáng kể về thu nhập từ quy mô Nhà nước cho đến người lao động. Một số vấn đề xã hội cũng được giải quyết, như: tăng việc làm giảm lao động thất nghiệp, giảm tệ nạn xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh trật tự, chủ quyền quốc gia trên các vùng biển của Tổ quốc. Tuy nhiên, trong quá trình này cũng bộc lộ một số vấn đề về môi trường bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Đó là việc sử dụng các nguồn tài nguyên biển chưa hợp lý (quy hoạch sử dụng đất đai chưa phù hợp, khai thác nguồn lợi hải sản quá mức, v.v...) dẫn đến sự suy thoái môi trường (ô nhiễm và các tai biến thiên nhiên) tự nhiên của biển và vùng đất ven biển, đặc biệt là đối với vùng duyên hải (đới bờ biển). Đó là sự xung đột giữa các lĩnh vực kinh tế biển với nhau (nghề cá - phát triển công nghiệp - giao thông vận tải - du lịch) và ngay trong một lĩnh vực (chẳng hạn giữa đánh bắt - nuôi trồng - chế biến hải sản, giữa cảng và tàu, giữa xây dựng hạ tầng cơ sở và cảnh quan trong du lịch biển, v.v...). Đây là những vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế biển ở nước ta.

Như vậy, phát triển kinh tế biển ở Việt Nam chưa được coi là bền vững. Trong khi đó, mục tiêu hiện nay của cộng đồng quốc tế nói chung và của từng quốc gia ven biển nói riêng là phát triển bền vững như Chương trình Nghị sự 21, chương 17 của Liên hợp quốc đã đưa ra [11]. Để giải quyết vấn đề này, trước tiên cần phải đánh giá và dự báo những biến động về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - văn hoá - xã hội của toàn bộ các vùng biển và thềm lục địa cũng như dải đất liền ven biển. Tiếp theo, từ những cơ sở khoa học này tiến hành *xây dựng quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế biển bền vững* chung cho cả nước. Trên cơ sở mục tiêu chiến lược chung của cả nước, các địa phương, các ngành sẽ *xây dựng quy hoạch hành động* riêng cho địa phương mình, ngành mình.

5. Kết luận

Từ những điều trình bày trên đây, có thể rút ra một vài kết luận sau:

1. Việt Nam có đường bờ biển kéo dài trên 13° vĩ tuyến án ngữ gần như toàn bộ bờ phía tây của Biển Đông. Các vùng biển của Việt Nam đã được Chính phủ tuyên bố bao gồm vùng nội thủy (phía trong đường cơ sở), lãnh hải (rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở), vùng tiếp giáp lãnh hải (rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở), vùng đặc quyền kinh tế (rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở) và thềm lục địa (mở rộng đến bờ ngoài của rìa lục địa, nơi nào hẹp hơn thì mở rộng đến 200 hải lý).

2. Các vùng biển của Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú cả trong khối nước, trên đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển bao gồm tài nguyên sinh vật (động, thực vật), tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ, khí thiên nhiên, than, các loại sa khoáng, vật liệu xây dựng,...), tài nguyên năng lượng (thủy triều, sóng, gió, mặt trời, v.v...) và các tài nguyên đặc biệt khác (không gian mặt biển, địa hình bờ và đảo, các cảnh quan, v.v...).

3. Từ thời cổ đại đến nay, con người Việt Nam đã biết khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên của biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội với trình độ từ thấp đến cao và bảo vệ an ninh chủ quyền quốc gia. Hiện nay và trong những năm tới, phát triển kinh tế biển - một trong những chiến lược quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, đã và sẽ được thực hiện một cách toàn diện hơn với đầy đủ các lĩnh vực như nghề cá (đánh bắt, nuôi trồng và chế biến), giao thông - thương mại (hệ thống cảng biển, đội tàu,...), khai thác khoáng sản, công nghiệp, du lịch và các dịch vụ khác.

4. Để giảm bớt những xung đột giữa kinh tế - xã hội và môi trường, giữa việc sử dụng tài nguyên và cạn kiệt nguồn tài nguyên, giữa các ngành, giữa các địa phương, v.v... trước tiên cần phải đánh giá và dự báo những biến động về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - văn hoá - xã hội của toàn bộ các vùng biển và thềm lục địa cũng như dải đất liền ven biển. Tiếp theo, từ những cơ sở khoa học này tiến hành *xây dựng quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế biển bền vững* chung cho cả nước. Trên cơ sở mục tiêu chiến lược chung của cả nước, các địa phương, các ngành sẽ *xây dựng quy hoạch hành động* riêng cho địa phương mình, ngành mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Huy Cường - Đoàn Văn Phú, “Đánh giá hiện trạng phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về *Phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam: các vấn đề và cách tiếp cận*. Đỗ Sơn, Hải Phòng, 2006, tr. 32 – 39.

- [2] Nguyễn Đình Dỹ (Chủ biên) - Vũ Cao Minh - Trần Minh - Đinh Văn Thuận - Mai Thành Tân, *Các kiểu đường bờ biển Việt Nam*, Hà Nội, 1995, (lưu trữ tại Viện Địa chất, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam).
- [3] Phùng Ngọc Đĩnh, *Tài nguyên Biển Đông Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, 64 trang.
- [4] Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá X), tạp chí *Kinh tế và dự báo* của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 406, 2/2007, Hà Nội, tr. 1 và 5.
- [5] Vũ Văn Phái, *Cơ sở địa lý tự nhiên biển và đại dương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007, 240 tr.
- [6] Đoàn Thiên Tích, *Dầu khí Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, 232 tr.
- [7] Tatsuro Y., “Vân Đồn - Một thương cảng ở Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo về *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các môi giao lưu văn hoá*, Quảng Ninh, 2008, tr. 17 - 40
- [8] *Bách khoa Toàn thư Địa lý*, NXB “Bách khoa Toàn thư Xô viết”, Maxcova, 1988, 432 tr. (tiếng Nga).
- [9] http://en.wikipedia.org/wiki/list_of_country_by_length_of_coastline, 2005.
- [10] Viện Đông Nam Á, *Biển với người Việt cổ*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996, 325 tr.
- [11] United Nations, *Report of the United Nations conference on Environment and Development* (Rio de Janeiro, 3 - 14 June 1992), 1992, Chapter 17, 51 pp.